



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

工廠：隆安省 - 德和縣 - 德和夏 - 德和塑膠工業區 C1 座

電話：(0272) 3779 337~338~339 ~ 聯絡訂購單 Zalo : 0903 916 878

網站：www.gianghiethangplastic.com Email : gianghiethang@gmail.com

uPVC 管單價表 - 根據台灣技術生產

標準 TCVN 8491-2 : 2011 系統

單價生效日期 2025 年 04 月 30 號 (8% 稅 VAT)

S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VNĐ/米)	Áp suất (PN) 壓力	S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VNĐ/米)	Áp suất (PN) 壓力
	Inch 英寸	mm					Inch 英寸	mm			
01	1/2"	16	21 x 1.2 mm	6,800	排水	26	1.1/2"	40	49 x 2.0 mm	27,000	08
02			21 x 1.4 mm	7,600	12	27			49 x 2.3 mm	28,700	08
03			21 x 1.7 mm	9,000	16	28			49 x 2.5 mm	31,900	10
04			21 x 2.0 mm	10,600	18	29			49 x 3.0 mm	37,000	12
05			21 x 2.5 mm	13,200	20	30			49 x 3.5 mm	45,200	14
06			21 x 3.0 mm	14,600	25						
						31	2"	50	60 x 1.5 mm	24,000	排水
07	3/4"	20	27 x 1.3 mm	9,800	排水	32			60 x 1.8 mm	29,300	05
08			27 x 1.6 mm	11,300	10	33			60 x 2.0 mm	32,000	06
09			27 x 1.8 mm	12,500	14	34			60 x 2.3 mm	36,000	07
10			27 x 2.0 mm	13,600	16	35			60 x 2.5 mm	39,000	08
11			27 x 2.5 mm	17,600	20	36			60 x 3.0 mm	46,800	10
12			27 x 3.0 mm	18,800	25	37			60 x 3.5 mm	52,700	12
						38			60 x 4.0 mm	64,900	14
13	1"	25	34 x 1.5 mm	12,500	排水	39			60 x 4.5 mm	71,900	16
14			34 x 1.8 mm	16,300	10						
15			34 x 2.0 mm	17,300	12	40	2.1/2"	65	73 x 2.0 mm	37,000	排水
16			34 x 2.5 mm	21,900	14	41			73 x 3.0 mm	57,000	08
17			34 x 3.0 mm	24,500	16						
						42	2.1/2"	65	75 x 2.5 mm	48,200	06
18	1.1/4"	32	42 x 1.4 mm	15,600	排水	43			75 x 3.5 mm	65,000	10
19			42 x 1.7 mm	19,600	06	44			75 x 4.5 mm	84,000	12
20			42 x 2.0 mm	22,200	08						
21			42 x 2.5 mm	28,000	12	45	2.1/2"	65	76 x 2.2 mm	44,000	05
22			42 x 3.0 mm	32,000	14	46			76 x 2.6 mm	52,200	06
23			42 x 3.5 mm	38,800	16	47			76 x 3.0 mm	60,300	08
						48			76 x 4.0 mm	82,900	11
24	1.1/2"	40	49 x 1.5 mm	19,700	排水	49			76 x 4.5 mm	92,700	12
25			49 x 1.8 mm	25,000	06						

S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VNĐ/米)	Áp suất (PN) 壓力	S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VNĐ/米)	Áp suất (PN) 壓力			
	Inch 英寸	mm					Inch 英寸	mm						
50	3"	80	90 x 1.7 mm	39,000	排水	82	5"	125	140 x 3.5 mm	136,000	04			
51			90 x 2.0 mm	48,000	排水	83			140 x 4.0 mm	151,900	05			
52			90 x 2.6 mm	62,400	04	84			140 x 5.0 mm	193,000	06			
53			90 x 3.0 mm	71,800	06	85			140 x 6.0 mm	251,000	08			
54			90 x 3.5 mm	84,300	07	86			140 x 7.0 mm	268,000	10			
55			90 x 4.0 mm	94,100	08	87			140 x 7.5 mm	304,500	10			
56			90 x 5.0 mm	111,500	12									
57	4"	100	110 x 3.0 mm	89,700	04	88	5"	150	150 x 4.7 mm	192,400	04			
58			110 x 4.0 mm	125,000	06	89			150 x 6.2 mm	251,600	08			
59			110 x 5.0 mm	140,000	10									
60	4"	100	114 x 2.0 mm	62,500	排水	90	6"	150	160 x 4.7 mm	214,000	04			
61			114 x 2.6 mm	80,000	03	91			160 x 6.2 mm	268,600	08			
62			114 x 3.0 mm	90,900	05	92			160 x 7.7 mm	343,000	10			
63			114 x 3.2 mm	94,300	06									
64			114 x 3.5 mm	106,000	06	93	6"	150	168 x 3.5 mm	163,000	排水			
65			114 x 4.0 mm	117,300	06	94			168 x 4.5 mm	200,000	04			
66			114 x 4.5 mm	138,000	07	95			168 x 5.0 mm	238,000	05			
67			114 x 5.0 mm	152,000	08	96			168 x 6.5 mm	297,000	06			
68			114 x 7.0 mm	220,000	12	97			168 x 7.0 mm	317,400	08			
						98			168 x 7.3 mm	338,300	08			
69	120 x 3.5 mm	120,000	06	99	168 x 8.0 mm	386,000			10					
70	120 x 4.0 mm	140,000	07	100	168 x 9.6 mm	457,600			11					
71	120 x 4.5 mm	155,000	07											
72	120 x 5.0 mm	165,000	08	101	8"	200	200 x 3.2 mm	182,000	排水					
							102	200 x 3.9 mm	212,000	排水				
73	4"	100	125 x 3.5 mm	128,800			05	103	200 x 4.5 mm	253,800	04			
74			125 x 4.0 mm	144,500			06	104	200 x 5.9 mm	334,000	05			
75			125 x 5.0 mm	178,500			08	105	200 x 6.2 mm	359,000	05			
							106	200 x 7.7 mm	428,000	07				
76	4"	125	130 x 3.5 mm	120,000			05	107	200 x 9.6 mm	510,800	10			
77			130 x 4.0 mm	128,000			06	108	200 x 11.9 mm	635,000	12			
78			130 x 4.5 mm	162,000	07									
79			130 x 5.0 mm	173,000	08	109	8"	200	220 x 4.0 mm	240,800	排水			
80			130 x 7.0 mm	265,000	10	110			220 x 4.5 mm	273,000	03			
						111			220 x 5.0 mm	293,300	04			
81	5"	125	140 x 3.0 mm	113,500	排水	112			220 x 6.5 mm	382,400	05			
						113			220 x 7.7 mm	468,000	06			
						114	220 x 8.0 mm	473,900	08					

S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VND/米)	Áp suất (PN) 壓力	S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VND/米)	Áp suất (PN) 壓力
	Inch 英寸	mm					Inch 英寸	mm			
115	8"	200	220 x 9.6 mm	549,000	09	135	12"	300	315 x 9.2 mm	826,000	05
116			220 x 11.9 mm	685,500	10	136			315 x 11.9 mm	1,080,000	08
Ống Trắng cắt khúc theo yêu cầu chiều dài 白色管切割需要長度											
S TT	Quy Cách sản phẩm								Đơn giá có thuế (đồng/mét)		
1	1.1/2"		49 x 2.0 mm						32,000		
2	2"		60 x 2.2 mm						39,000		
3	2.1/2"		73 x 2.2 mm						45,000		
4	2.1/2"		76 x 2.2 mm						52,000		
5	3"		90 x 3.0 mm						88,000		
6			90 x 4.0 mm						120,000		
Ổng Điện Trắng (01 cây = 2.92 mét/ cây) (Thi công góc tường bề cong bằng lò so) 白電管 (長度 2.92 米/支) (使用彈簧結構弧形牆角)											
S TT	Quy Cách sản phẩm								Đơn giá có thuế (đồng/mét)		Số lượng (cây/bó)
1	16 x 1.5 mm								5,600		50 cây
2	20 x 1.6 mm								7,400		50 cây
3	25 x 1.6 mm								9,800		50 cây
4	32 x 1.7 mm								14,200		25 cây
5	40 x 1.8 mm								21,500		10 cây

S TT	Kích thước Danh nghĩa 標稱管徑		Tên sản phẩm Qui cách 水管規格	Đơn giá có thuế (Đồng/Mét) 已含稅單價 (VND/米)	Áp suất (PN) 壓力
	Inch 英寸	mm			
117	8"	200	225 x 6.6 mm	420,000	06
118			225 x 7.7 mm	483,000	07
119			225 x 9.0 mm	549,000	08
120	10"	250	250 x 6.2 mm	431,000	05
121			250 x 7.3 mm	522,000	06
122			250 x 9.6 mm	726,000	08
123			250 x 11.9 mm	827,000	10
124	10"	280	280 x 6.5 mm	575,000	04
125			280 x 8.0 mm	654,300	06
126			280 x 9.2 mm	796,000	07
127			280 x 11.9 mm	966,000	08
128	12"	300	300 x 6.2 mm	545,000	Thoát
129			300 x 7.7 mm	687,000	04
130			300 x 8.0 mm	710,000	04
131			300 x 9.2 mm	820,000	05
132	12"	300	315 x 6.2 mm	560,700	Thoát
133			315 x 7.7 mm	696,000	05
134			315 x 8.0 mm	717,900	05

* 備註：管體印刷標準 TCVN 8491-2 : 2011 (本品付合越南供,排水管標準規定)。

- 1Bar ≈ 0,1Mpa ≈ 105N/m2 ≈ 1Kgf/cm2

- 單價已包含 8% 增值稅 (8% VAT) 管 4 米 / 1 支。灰色。管控一頭用於接頭或膠水。

- 承接客戶如有其他使用需求顏色管，白色、橘子、藍色、黃色。

- 貴公司請聯絡電話號碼：0903 916 238 ~ 0908 297 038 並透過 zalo 發訊息。

隆安 2025 年 04 月 30 日





CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

工廠：隆安省 - 德和縣 - 德和夏 - 德和塑膠工業區 C1 座

電話：(0272) 3779 337~338~339 ~ 聯絡訂購單 Zalo : 0903 916 878

網站：www.gianghiethangplastic.com

Email : gianghiethang@gmail.com

uPVC 各種配件單價

單價生效日期 2025 年 04 月 30 號 (8% 稅 VAT)

S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)	S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)
Co 90°彎頭					Co Răng Trong 彎頭內牙				
01	彎頭 21 薄	1,500	10 個	1.000 包	28	彎頭內牙 21	2,500	10 個	1.000 包
02	彎頭 21 厚	1,900	10 個	1.000 包	29	彎頭內牙 27	3,200	10 個	500 包
03	彎頭 27 薄	1,800	10 個	800 包	30	彎頭內牙 34	5,000	10 個	300 包
04	彎頭 27 厚	2,900	10 個	500 包	Co Răng Ngoài 彎頭外牙				
05	彎頭 34 薄	2,700	10 個	500 包	31	彎頭外牙 21	3,000	10 個	1.000 包
06	彎頭 34 厚	3,500	10 個	500 包	32	彎頭外牙 27	3,700	10 個	500 包
07	彎頭 42	5,300	10 個	300 包	33	彎頭外牙 34	6,000	10 個	300 包
08	彎頭 49	7,200	10 個	200 包	Co Răng Giảm 變彎頭內外牙				
09	彎頭 60 薄 (có gờ)	6,600	10 個	200 包	34	變彎頭內外牙 21 - 27	2,800	10 個	500 包
10	彎頭 60 厚 (suôn)	7,800	10 個	200 包	35	變彎頭外內牙 21 - 27	3,000	10 個	500 包
11	彎頭 60 (厚 4.0mm)	21,600	05 個	100 包	36	變彎頭外內牙 42 - 34	6,200	10 個	300 包
12	彎頭 76	11,500	05 個	100 包	Co Lơ 45° 度彎頭				
13	彎頭 90 薄	13,500	05 個	100 包	37	45° 度彎頭 21	1,300	10 個	1.000 包
14	彎頭 90 厚 (suôn)	15,500	05 個	100 包	38	45° 度彎頭 27	1,600	10 個	1.000 包
15	彎頭 90 (厚 5.0mm)	42,000	05 個	40 包	39	45° 度彎頭 34	2,400	10 個	500 包
16	彎頭 110	25,900	05 個	50 包	40	45° 度彎頭 42	3,700	10 個	400 包
17	彎頭 114	26,300	05 個	50 包	41	45° 度彎頭 49	4,800	10 個	300 包
18	彎頭 114 (厚 6.0mm)	96,000	02 個	20 包	42	45° 度彎頭 60	6,400	10 個	150 包
19	彎頭 140	45,000	04 個	20 包	43	45° 度彎頭 60(厚 4.0mm)	18,600	06 個	100 包
20	彎頭 168	84,500	01 個	12 包	44	45° 度彎頭 76	10,800	10 個	100 包
Co Giảm 變彎頭					45	45° 度彎頭 90	12,600	10 個	100 包
21	變彎頭 27 - 21	2,600	10 個	800 包	46	45° 度彎頭 90(厚 5.0mm)	42,000	05 個	50 包
22	變彎頭 34 - 21	3,600	10 個	500 包	47	45° 度彎頭 110	19,000	05 個	50 包
23	變彎頭 34 - 27	3,600	10 個	500 包	48	45° 度彎頭 114	22,500	05 個	50 包
24	變彎頭 42 - 34	3,600	10 個	400 包	49	45° 度彎頭 114(厚 6.0mm)	78,000	03 個	24 包
25	變彎頭 60 - 34	5,600	10 個	300 包	50	45° 度彎頭 140	34,000	04 個	20 包
26	變彎頭 90 - 60	14,000	05 個	100 包	51	45° 度彎頭 168	66,000	01 個	12 包
27	變彎頭 114 - 90	24,500	05 個	50 包					

S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)	S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)
Tê三通					Tê Răng 接頭內外牙				
52	三通 21	1,900	10 個	900 包	88	接頭內牙 21	3,400	10 個	500 包
53	三通 27	2,700	10 個	500 包	89	接頭內牙 27	4,600	10 個	500 包
54	三通 34	4,500	10 個	300 包	90	接頭外牙 21	3,600	10 個	500 包
55	三通 42	6,700	10 個	200 包	Tê răng giảm 變三通內,外牙				
56	三通 49	8,400	10 個	150 包	91	變三通內牙 21 - 27	3,650	10 個	500 包
57	三通 60 (suôn)	11,000	10 個	150 包	92	變三通外牙 21 - 27	4,300	10 個	500 包
58	三通 60 (厚4.0mm)	28,400	05 個	60 包	Tê Cong 三通 90°度				
59	三通 76	15,700	05 個	100 包	93	三通 90°度彎頭 60	11,700	05 個	100 包
60	三通 90	19,500	05 個	50 包	94	三通 90°度彎頭 90	32,000	05 個	50 包
61	三通 90 (厚5.0mm)	59,800	05 個	40 包	95	三通 90°度彎頭 114	54,800	02 個	30 包
62	三通 110	31,600	05 個	40 包	Tê Cong Giảm 三通 90°度彎頭				
63	三通 114	31,600	05 個	40 包	96	三通 90°度彎頭 90 - 60	22,600	05 個	50 包
64	三通 114 (厚6.0mm)	132,000	02 個	12 包	97	三通 90°度彎頭 114 - 90	51,000	02 個	20 包
65	三通 140	58,600	02 個	20 包	Tứ Thông 四通				
Tê Giảm 變三通					98	四通 49-21	9,400	10 個	150 包
66	變三通 27 - 21	3,000	10 個	500 包	99	四通 49-27	9,400	10 個	150 包
67	變三通 34 - 21	4,300	10 個	400 包	100	四通 60-27	11,500	10 個	150 包
68	變三通 34 - 27	4,500	10 個	400 包	101	四通 60-42	16,000	10 個	150 包
69	變三通 42 - 21	6,800	10 個	200 包	Nối (MS) 接頭				
70	變三通 42 - 27	6,800	10 個	200 包	102	接頭 21	1,500	20 個	1.000 包
71	變三通 42 - 34	6,800	10 個	200 包	103	接頭 27	2,100	10 個	1.000 包
72	變三通 49 - 21	7,400	10 個	150 包	104	接頭 34	2,500	10 個	500 包
73	變三通 49 - 27	8,000	10 個	150 包	105	接頭 42	3,700	10 個	500 包
74	變三通 49 - 34	8,000	10 個	150 包	106	接頭 49	4,900	10 個	300 包
75	變三通 60 - 21	9,600	10 個	150 包	107	接頭 60	6,400	10 個	200 包
76	變三通 60 - 27	9,600	10 個	150 包	108	接頭 90	13,000	10 個	100 包
77	變三通 60 - 34	9,600	10 個	150 包	109	接頭 114	22,000	05 個	50 包
78	變三通 60 - 42	10,400	10 個	150 包	Bầu Giảm (MS-G) 變接頭				
79	變三通 60 - 49	10,400	10 個	150 包	110	變接頭 27 - 21	1,500	10 個	1.000 包
80	變三通 90 - 21	14,500	05 個	50 包	111	變接頭 34 - 21	2,400	10 個	500 包
81	變三通 90 - 27	14,500	05 個	50 包	112	變接頭 34 - 27	2,400	10 個	500 包
82	變三通 90 - 34	15,000	05 個	50 包	113	變接頭 42 - 27	3,300	10 個	500 包
83	變三通 90 - 42	15,000	05 個	50 包	114	變接頭 42 - 34	3,500	10 個	400 包
84	變三通 90 - 49	15,000	05 個	50 包	115	變接頭 49 - 27	3,900	10 個	400 包
85	變三通 90 - 60	15,000	05 個	50 包	116	變接頭 49 - 34	4,000	10 個	400 包
86	變三通 114 - 60	32,000	05 個	50 包	117	變接頭 49 - 42	4,000	10 個	400 包
87	變三通 114 - 90	32,000	05 個	50 包	118	變接頭 60 - 27	4,200	10 個	400 包

S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)	S TT	Tên sản phẩm 配件名稱	Đơn giá (Đồng/Cái) 已含稅單價	Cái/Bịch 數量 (1袋)	Cái/Bao 數量 (1包)
Bầu Giảm (MS-G) 變接頭					Nối Răng Trong Giảm 變接頭內牙				
119	變接頭 60 - 34	4,000	10 個	400 包	148	變接頭內牙 21 - 27	1,900	10 個	1.000包
120	變接頭 60 - 42	4,200	10 個	400 包	149	變接頭內牙 21- 34	2,900	10 個	500 包
121	變接頭 60 - 49	4,200	10 個	400 包	150	變接頭內牙 27- 34	2,900	10 個	500 包
122	變接頭 90 - 34	8,400	10 個	150 包	Chữ Y 字型				
123	變接頭 90 - 49	8,700	10 個	150 包	151	Y字型 60	10,500	05 個	100 包
124	變接頭 90 - 60	8,700	10 個	150 包	152	Y字型 90	26,500	05 個	50 包
125	變接頭 114 - 60	15,400	10 個	100 包	153	Y字型 114	44,700	05 個	25 包
126	變接頭 114 - 90	15,400	10 個	100 包	Chữ Y Giảm Y 字型				
Nối Răng Ngoài 接頭外牙					154	Y字型 90 - 60	19,800	05 個	50 包
127	接頭外牙 21	1,100	20 個	1.000 包	155	Y字型 114 - 60	35,800	04 個	40 包
128	接頭外牙 27	1,600	20 個	1.000 包	156	Y字型 114 - 90	44,600	04 個	40 包
129	接頭外牙 34	2,300	10 個	500 包	Bít Trơn 塞頭				
130	接頭外牙 42	4,400	10 個	400 包	157	塞頭 21	880	100 個	3.000 包
131	接頭外牙 49	6,100	10 個	300 包	158	塞頭 27	1,100	100 個	2.000 包
132	接頭外牙 60	9,000	10 個	150 包	159	塞頭 34	1,500	50 個	1.500 包
133	接頭外牙 90	22,500	01 個	80 包	160	塞頭 42	1,600	20 個	1.000 包
Nối Răng Trong 接頭內牙					161	塞頭 49	2,300	20 個	1.000 包
134	接頭內牙 21	1,200	10 個	1.000 包	162	塞頭 60	3,100	10 個	500 包
135	接頭內牙 27	1,800	10 個	1.000 包	163	塞頭 90	6,600	10 個	250 包
136	接頭內牙 34	2,700	10 個	500 包	164	塞頭 114	12,000	10 個	150 包
137	接頭內牙 42	4,400	10 個	400 包	Bít Răng Trong , Ngoài 內牙,外牙塞頭				
138	接頭內牙 49	6,300	10 個	300 包	165	塞頭內牙 21	830	100 個	4.000 包
139	接頭內牙 60	9,100	10 個	150 包	166	塞頭外牙 21	980	100 個	4.000 包
Nối Răng Ngoài Giảm 變接頭外牙					備註：單價已包含 8% 增值稅 (8% VAT)。 本公司根據貴公司工程要求提供外電水及加工配件。 隆安 2025 年 04 月 30 日 經理  朱華生				
140	變接頭外牙 21 - 27	1,700	20 個	1.000 包					
141	變接頭外牙 27 - 21	1,700	10 個	1000 包					
142	變接頭外牙 27 - 34	2,600	10 個	500 包					
143	變接頭外牙 34 - 27	2,600	10 個	500 包					
144	變接頭外牙 42 - 34	3,400	10 個	500 包					
145	變接頭外牙 49 - 27	4,500	10 個	500 包					
146	變接頭外牙 49 - 34	4,500	10 個	500 包					
147	變接頭外牙 49 - 42	5,600	10 個	400 包					